



**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**Công ty cổ phần Vật tư - TKV**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 2 năm 2025**

*Quảng Ninh, năm 2025*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		634.038.640.532	495.468.685.098
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		36.375.974.997	24.622.294.699
1. Tiền	111	VI.1	36.375.974.997	24.622.294.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		467.170.637.818	338.764.164.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	466.305.520.455	337.489.507.103
- Trong Tập đoàn			456.416.098.447	326.047.126.540
- Ngoài Tập đoàn			9.889.422.008	11.442.380.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.161.924	141.100.905
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			79.161.924	141.100.905
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	785.955.439	1.133.556.858
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	VI.7	124.267.219.159	124.706.062.160
1. Hàng tồn kho	141		124.267.219.159	124.706.062.160
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		6.224.808.558	7.376.163.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5.505.734.600	4.467.476.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.668.902.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	719.073.958	239.784.955
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		69.448.172.427	82.294.203.724
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		195.000.000	175.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	195.000.000	175.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		61.111.147.979	62.803.105.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	60.665.522.126	62.803.105.656
- Nguyên giá	222		556.815.978.683	548.555.712.706
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(496.150.456.557)	(485.752.607.050)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	445.625.853	-
- Nguyên giá	228		458.358.020	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.732.167)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	VI.8	849.101.980	9.285.946.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		849.101.980	9.285.946.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		7.292.922.468	10.030.152.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.292.922.468	10.030.152.068
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	270		703.486.812.959	577.762.888.822

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		533.065.024.711	401.420.984.213
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		526.751.024.711	389.378.803.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	324.214.427.437	218.655.759.428
- Trong Tập đoàn			17.968.000	344.512.100
- Ngoài Tập đoàn			324.196.459.437	218.311.247.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.865.999	133.581.523
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			165.865.999	133.581.523
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	6.356.026.884	3.889.627.174
4. Phải trả người lao động	314		35.279.895.623	38.724.557.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.345.191.538	979.131.123
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.654.998.558	795.830.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	121.878.719.053	118.872.928.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	24.700.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.155.899.619	7.327.387.793
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		6.314.000.000	12.042.180.305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.314.000.000	12.042.180.305
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		170.421.788.248	176.341.904.609
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		170.421.788.248	176.341.904.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10.670.489.183	10.670.489.183
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	9.751.299.065	15.671.415.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	675.082.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.751.299.065	14.996.333.394
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	440		703.486.812.959	577.762.888.822

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

Hoàng Xuân Tùng



Nguyễn Mạnh Toàn



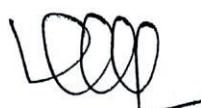
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**  
Địa chỉ: Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  
Tel: : 033 3 620 899 Fax: 0333 624899

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/06/2025  
Mẫu số: B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
6 tháng năm 2025

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	QII/2025	QII/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế năm 2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.065.052.127.935	1.099.101.081.062	2.149.164.101.290	2.192.109.799.743
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	145.533.190	12.096.962	408.750.104
	Chiết khấu thương mại	04	-	-	12.096.962	-
	Giảm giá hàng bán	05	-	-	-	-
	Hàng bán bị trả lại	06	-	145.533.190	-	408.750.104
	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.065.052.127.935	1.098.955.547.872	2.149.152.004.328	2.191.701.049.639
4.	Giá vốn hàng bán	11	996.995.578.962	1.052.414.713.504	2.035.709.103.350	2.098.184.359.546
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	68.056.548.973	46.540.834.368	113.442.900.978	93.516.690.093
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.743.793	20.919.695	45.592.587	38.686.204
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	1.842.841.977	1.642.924.534	4.257.523.270	3.602.331.817
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.841.812.817	1.603.758.489	4.256.227.077	3.542.440.128
9.	Chi phí bán hàng	25	45.895.455.908	22.825.633.821	74.941.725.460	49.639.036.329
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.246.248.709	14.580.517.013	22.405.839.488	28.018.909.970
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-	30	6.096.746.172	7.512.678.695	11.883.405.347	12.295.098.181
12.	Thu nhập khác	31	946.460.082	761.301.335	1.033.931.536	1.095.663.873
13.	Chi phí khác	32	286.834.668	3.446.333.777	592.707.054	3.451.082.388
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	659.625.414	(2.685.032.442)	441.224.482	(2.355.418.515)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.756.371.586	4.827.646.253	12.324.629.829	9.939.679.666
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.459.679.115	1.334.427.112	2.573.330.764	2.099.019.468
	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		1.459.679.115	1.334.427.112	2.573.330.764	2.099.019.468
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	257.814.334	-	515.628.661
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.296.692.471	3.235.404.807	9.751.299.065	7.325.031.537
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	353	216	650	488
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

  
Hoàng Xuân Tùng

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



*Nguyễn Mạnh Toàn*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	6T/2025	6T/2024
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.756.371.586	4.827.646.253	12.324.629.829	9.939.679.666
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		5.484.113.861	6.354.050.955	11.410.401.697	12.641.361.328
- Các khoản dự phòng	03		17.200.000.000	(1.870.000.000)	24.700.000.000	10.065.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.463)	-	(5.156)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		165.631.161	(20.919.695)	145.671.267	(38.686.204)
- Chi phí lãi vay	06		1.841.812.817	1.603.758.489	4.256.227.077	3.542.440.128
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.447.924.962	10.894.536.002	52.836.924.714	36.149.794.918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.539.135.297)	(62.657.598.324)	(126.236.859.737)	(149.272.000.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.411.642.374)	(4.002.493.556)	438.843.001	10.796.148.991
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.780.154.857	(38.049.498.742)	113.848.512.886	47.850.202.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(608.819.772)	(2.147.735.320)	1.698.971.200	(1.538.905.908)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.841.812.817)	(1.583.067.345)	(4.256.227.077)	(3.521.748.984)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.113.651.649)	(2.973.656.529)	(2.246.557.066)	(3.855.129.829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		306.020.000	15.000.000	306.020.000	85.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.580.750.000)	(1.458.288.000)	(3.648.923.600)	(2.296.788.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.438.287.910</b>	<b>(101.962.801.814)</b>	<b>32.740.704.321</b>	<b>(65.603.426.810)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(530.928.000)	(120.960.000)	(7.618.968.000)	(14.664.009.357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(187.403.185)	-	(187.403.185)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.772.024	20.919.695	41.731.918	38.686.204
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(696.559.161)</b>	<b>(100.040.305)</b>	<b>(7.764.639.267)</b>	<b>(14.625.323.153)</b>





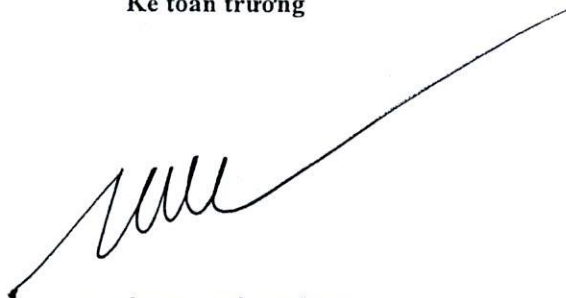
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	419.691.658.287	469.342.891.638	969.757.458.768	947.614.442.323	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(452.100.686.854)	(359.744.886.970)	(972.479.848.680)	(858.397.855.225)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(42.909.028.567)</b>	<b>109.598.004.668</b>	<b>(13.222.389.912)</b>	<b>89.216.587.098</b>	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35.167.299.818)	7.535.162.549	11.753.675.142	8.987.837.135	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.543.270.352	26.474.734.064	24.622.294.699	25.022.059.478	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.463	-	5.156	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	36.375.974.997	34.009.896.613	36.375.974.997	34.009.896.613	

Người lập biểu



**ĐINH THỊ QUỲNH ANH**

Kế toán trưởng



**HOÀNG XUÂN TÙNG**

Ngày 18 tháng 7 năm 2025  
Giám đốc



*Nguyễn Mạnh Toàn*





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 20/01/2025. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại thời điểm 30/06/2025 Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ cũ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 40, đường Nguyễn Vĩnh Bảo, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 634 người, lao động bình quân: 639 người.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.



# **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC;

#### **2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

#### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, + công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng mặt hàng xăng và dầu sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất kho)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và hạch toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

### **21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

### **24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2025 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

### **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tiền mặt	696.767.834	785.411.179
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.679.207.163	23.836.883.520
<b>CỘNG</b>	<b>36.375.974.997</b>	<b>24.622.294.699</b>
<b>(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:</b>		
Đồng Việt Nam	696.767.834	785.411.179
<b>Cộng</b>	<b>696.767.834</b>	<b>785.411.179</b>
<b>(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:</b>		
<b>Ngoại tệ (USD)</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh (USD)	60.700	-
<b>Đồng Việt Nam</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	2.693.418.307	6.169.775.694
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	1.055.828.335	196.721.605
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	158.360.823	166.828.029
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	466.090.377	465.991.240
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	13.354.009.622	10.130.158.868
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Cẩm Phả)	8.474.000	9.932.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Móng Dương)	1.100.000	1.110.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Hạ Long)	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	332.706.616	1.038.282.691
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)	3.185.773.461	2.405.022.154
Các ngân hàng khác	14.422.384.922	3.252.061.239
<b>Cộng</b>	<b>35.679.207.163</b>	<b>23.836.883.520</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

**3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)						
Hao hụt dầu DO do kiểm kê						
Hao hụt nhập dầu gốc						
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

**6. Nợ xấu: Không phát sinh**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**7. Hàng tồn kho:**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;	10.189.786.125			
- Nguyên liệu, vật liệu;	44.117.536.016		50.127.434.123	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	162.644.319		3.941.124.561	
- Thành phẩm;	24.834.523.823		21.572.111.565	
- Hàng hóa;	44.962.728.876		49.065.391.911	
- Hàng gửi bán;				
<b>CỘNG</b>	<b>124.267.219.159</b>		<b>124.706.062.160</b>	

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**

**13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**14. Tài sản khác: Không có**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>118.838.719.053</b>	<b>118.838.719.053</b>	<b>969.757.458.768</b>	<b>961.960.568.375</b>	<b>111.041.828.660</b>	<b>111.041.828.660</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	59.105.000.000	59.105.000.000	381.765.443.954	341.825.443.954	19.165.000.000	19.165.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	59.733.719.053	59.733.719.053	417.981.251.734	394.038.361.341	35.790.828.660	35.790.828.660
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hạ Long	-	-	170.010.763.080	226.096.763.080	56.086.000.000	56.086.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>9.354.000.000</b>	<b>9.354.000.000</b>	<b>(2.688.180.305)</b>	<b>7.831.100.000</b>	<b>19.873.280.305</b>	<b>19.873.280.305</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	3.040.000.000	3.040.000.000	3.040.000.000	7.831.100.000	7.831.100.000	7.831.100.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	6.314.000.000	6.314.000.000	5.880.000.000	11.608.180.305	12.042.180.305	12.042.180.305
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	6.314.000.000	6.314.000.000	5.880.000.000	11.608.180.305	12.042.180.305	12.042.180.305
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-				
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-				
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ			(11.608.180.305)	(11.608.180.305)		
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>128.192.719.053</b>	<b>128.192.719.053</b>	<b>967.069.278.463</b>	<b>969.791.668.375</b>	<b>130.915.108.965</b>	<b>130.915.108.965</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	121.878.719.053	121.878.719.053	964.966.358.768	961.960.568.375	118.872.928.660	118.872.928.660
- Nợ dài hạn trên 1 năm	6.314.000.000	6.314.000.000	5.880.000.000	11.608.180.305	12.042.180.305	12.042.180.305
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng	...	...	...	...		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	286.000.174	111.162.071
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	58.206.000	84.648.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	122.500.000	125.000.000
- Chi phí dịch vụ khám sức khỏe		30.000.000
- Trích trước tiền thuê ngoài vệ sinh công nghiệp	7.046.000	
- Trích trước chi phí phụ cấp	43.700.000	
- Trích trước tiền thuê đất	628.321.052	628.321.052
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu 6T/2025	1.199.418.312	
<b>CỘNG</b>	<b>2.345.191.538</b>	<b>979.131.123</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**21. Phải trả khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub)		
- Kinh phí công đoàn	327.133.280	290.100.420
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược	45.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	2.282.865.278	505.730.350
<b>Cộng</b>	<b>2.654.998.558</b>	<b>795.830.770</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh</b>		
(*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	152.648.056	158.755.630
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	166.051.034	158.033.532
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.953.000.000	169.000.000
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		8.775.000
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
<b>Cộng</b>	<b>2.282.865.278</b>	<b>505.730.350</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**23. Dự phòng phải trả**

**Cuối kỳ**

**Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

24.700.000.000

**Cộng**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	17.464.792.486	1.710.043.092	178.135.281.669
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							7.325.031.537		7.325.031.537
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(16.789.710.454)		(16.789.710.454)
Số dư tại 30/06/2024	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	8.000.113.569	1.710.043.092	168.670.602.752
Số dư tại 01/01/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	15.671.415.426	10.670.489.183	176.341.904.609
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ									-
- Tăng khác							9.751.299.065		9.751.299.065
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(15.671.415.426)		(15.671.415.426)
Số dư tại 30/06/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	9.751.299.065	10.670.489.183	170.421.788.248



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
<b>đ) Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.670.489.183	10.670.489.183
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>		

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
---------------------------------	---------------------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.156	-
---	-------	---

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Tài sản thuê ngoài: không có

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

**Ngân hàng**

**Nguyên tệ**

**Loại tiền tệ**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh (USD)

2,34

USD

d) Kim khí quý, đá quý: không

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	1.963.220.837.091	2.000.363.074.888
- Doanh thu bán thành phẩm;	131.440.646.870	133.274.174.480
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	54.502.617.329	58.472.550.375
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
<b>Cộng</b>	<b>2.149.164.101.290</b>	<b>2.192.109.799.743</b>
<i>b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>12.096.962</b>	<b>408.750.104</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	12.096.962	
- Giảm giá hàng bán;		408.750.104
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.873.589.284.204	1.922.334.328.509
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	104.341.387.307	119.479.310.149
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	57.778.431.839	56.370.720.888
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
- Các khoản giá vốn hàng bán khác.		
<b>CỘNG</b>	<b>2.035.709.103.350</b>	<b>2.098.184.359.546</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**  
Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.731.918	38.686.204
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	3.854.820	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.849	
<b>Cộng</b>	<b>45.592.587</b>	<b>38.686.204</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
- Chi phí lãi vay;	4.256.227.077	3.542.440.128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	1.295.500	59.891.689
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	693	
<b>Cộng</b>	<b>4.257.523.270</b>	<b>3.602.331.817</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng</i>	<i>119.151.119</i>	
<i>Tiền giảm thuế, nộp thừa thuế</i>	<i>86.648.514</i>	
<i>Chiết khấu thương mại</i>		<i>330.619.446</i>
<i>Giảm giá trị mũi khoan</i>		<i>559.405.227</i>
<i>Hao hụt tiết kiệm kho Vũng Hoa 2018 - 2022</i>		<i>125.519.069</i>
<i>Bồi thường tổn thất tài sản</i>	<i>688.537.777</i>	
<i>Các khoản khác</i>	<i>139.594.126</i>	<i>80.120.131</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.033.931.536</b>	<b>1.095.663.873</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	212.221.410	2.839.528.428
- Chi phí thanh lý TSCĐ	187.403.185	13.975.000
- Giảm giá trị mũi khoan		559.405.227
- Phạt do vi phạm hợp đồng	15.543.246	
- Chi phí khác	177.539.213	38.173.733
<b>Cộng</b>	<b>592.707.054</b>	<b>3.451.082.388</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>22.405.839.488</b>	<b>28.018.909.970</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên	7.475.529.208	7.985.013.755
Chi phí vật liệu quản lý	732.687.614	1.286.637.884
Chi phí đồ dùng văn phòng	360.362.179	361.534.756
Chi phí khấu hao	1.022.541.095	1.160.075.506
Thuế và lệ phí	96.881.904	315.544.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.111.891.875	5.706.135.710
Chi phí khác	7.605.945.613	11.203.967.601
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>74.941.725.460</b>	<b>49.639.036.329</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
Chi phí nhân viên	31.539.288.815	23.786.586.463
Chi phí nguyên liệu, bao bì	4.099.243.717	3.049.665.485
Chi phí khấu hao	5.572.941.561	6.294.891.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.753.761.951	10.065.884.982
Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.976.489.416	6.442.008.262
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.347.564.948</b>	<b>77.657.946.299</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	113.641.104.451	104.994.422.912
+ Nguyên liệu	103.475.627.060	92.959.270.375
+ Nhiên liệu	8.930.623.053	10.773.104.311
+ Động lực	1.234.854.338	1.262.048.226
- Chi phí nhân công;	63.416.339.046	60.858.412.978
+ Tiền lương	52.905.093.153	51.583.552.183
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	8.016.033.893	6.652.564.795
+ Ăn ca	2.495.212.000	2.622.296.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.410.401.697	12.641.361.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	42.004.566.347	26.085.995.761
- Chi phí khác bằng tiền.	14.680.043.001	21.944.227.938
<b>Cộng</b>	<b>245.152.454.542</b>	<b>226.524.420.917</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.573.330.764	2.099.019.468
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.573.330.764</b>	<b>2.099.019.468</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		515.628.661
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<b>-</b>	<b>515.628.661</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

969.757.458.768

-

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

961.960.568.375

10.519.280.305

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

TT	Họ và tên	Chức danh	6T/2025		6T/2024	
			Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng	Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1	Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	43.176.000		37.008.000	16.678.000
2	Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	7.008.000	144.793.000		
3	Tạ Quang Tuấn	Nguyên Giám đốc	12.264.000	197.394.000	21.024.000	405.308.000
4	Nguyễn Thế Hùng	Thành viên chuyên trách HĐQT	3.504.000	303.103.600	14.016.000	357.183.000
5	Lê Dũng	CT Công đoàn- TV HĐQT	31.536.000	263.056.800	21.024.000	341.615.000
6	Phạm Văn Hiến	Thành viên HĐQT			19.856.000	139.153.000
7	Đặng Hoài Nam	Thành viên HĐQT	26.572.000		1.168.000	
II	BAN KIỂM SOÁT					
2	Trần Thanh Tùng	Trưởng ban KS	38.472.000		32.976.000	2.000.000
4	Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	31.536.000	130.887.000	21.024.000	121.618.000
5	Hoàng Kiên	Thành viên BKS	31.536.000	130.015.000	21.024.000	117.278.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc		299.290.000		347.697.000
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc		296.939.600		355.231.000
3	Hoàng Xuân Tùng	Kê toán trưởng		271.897.000		316.601.000
			225.604.000	2.037.376.000	189.120.000	2.520.362.000



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

**2. Báo cáo bộ phận**

Năm 2025	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	1.963.220.837.091	131.440.646.870	54.502.617.329	2.149.164.101.290
Các khoản giảm trừ	-	12.096.962	-	12.096.962
Giá vốn hàng bán	1.873.589.284.204	104.341.387.307	57.778.431.839	2.035.709.103.350
Lợi nhuận gộp	89.631.552.887	27.087.162.601	(3.275.814.510)	113.442.900.978

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2025. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

NGƯỜI LẬP



**ĐINH THỊ QUỲNH ANH**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**HOÀNG XUÂN TÙNG**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Mạnh Toàn*

Số: 3037/CV-MTS

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC  
Q2 năm 2025 tăng so với Q2 năm 2024"

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 tăng so với quý 2 năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 tăng so với quý 2 năm 2024 là 2.061 triệu đồng ~ 64%, cụ thể như sau:

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| - Lãi gộp tăng so với quý 2 năm 2024:                 | 21.516 triệu đồng ~ 46%  |
| - Chi phí bán hàng tăng so với quý 2 năm 2024:        | 23.070 triệu đồng ~ 101% |
| - Chi phí QLDN giảm so với quý 2 năm 2024:            | 334 triệu đồng ~ 2%      |
| - Chi phí tài chính tăng so với quý 2 năm 2024:       | 200 triệu đồng ~ 12%     |
| - Thu nhập hoạt động khác tăng so với quý 2 năm 2024: | 185 triệu đồng ~ 24,3%   |

*Giải trình nguyên nhân:*

Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần của quý 2 năm 2025 là 6,39% cùng kỳ năm 2024 là 4,24%. Tỷ lệ này tăng so với quý 2 năm 2024: Do doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty tuy giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng Công ty đã chủ động trong việc điều tiết chi phí nguyên vật liệu đầu vào nhằm tiết kiệm chi phí phát sinh ở khâu sản xuất sản phẩm.

Chi phí bán hàng quý 2 năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024: Công ty thực hiện trích trước sửa chữa một số tài sản cố định, các kho tàng bến bãi tại các khai trường của mỏ, bên cạnh đó cũng mở rộng thị trường bán sản phẩm hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước: Công ty thực hiện tái cơ cấu, sáp nhập các đơn vị chi nhánh trực thuộc nên phần nào cũng cắt giảm được một phần chi phí quản lý ở khâu trung gian.

Trong quý 2 năm 2025 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do các khoản vay Công ty






chưa thu xếp được nguồn dễ dàng nên dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Thu nhập khác quý 2 năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024: Do quý 2 năm 2025 Công ty được Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Long – Công ty Bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh bồi thường tổn thất tài sản sau bão Yagi năm 2024.

=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 của Công ty tăng so với quý 2 năm 2024.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

*Trân trọng!*

Nơi nhận: 

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.



*Nguyễn Mạnh Toàn*



